LƯU TRỮ

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng
-----*-----

Số: 372 /QĐ-GTCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*----------

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

"Về giá cước qua cầu phao sông Giá - Thủy Nguyên."

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân;

- Căn cứ Quyết định số 2579 /QĐ-GTCC ngày 06/11/1996 của Uỷ ban Nhân dân thành phố về việc điều chỉnh mức thu cước qua phà, cầu phao trên địa bàn thành phố;

- Xét đề nghị của Đoạn Quản lý đường sông và Sở Giao thông công chính tại Tờ trình số 06 /TT ngày 12/02/1997 và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 19 TT/VG ngày 21/02/1997;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Nay quy định mức thu cước qua cầu phao sông Giá, huyện Thủy Nguyên cho các loại xe ô tô, xe thô sơ, xe máy, xe đạp theo bảng giá kèm theo.

Điều II:

- Những đối tượng được miễn cước, giảm cước thi hành theo Quyết định số 2579 QĐ/GTCC ngày 06/11/1996 của Uỷ ban Nhân dân thành phố.

- Miễn cước đối với người đi bộ (kể cả người đi bộ có quang gánh).

Điều III: Các ông Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân thành phố, Giám đốc: Sở Giao thông công chính, Sở Tài chính, Đoạn Quản lý đường sông, Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân huyện Thủy Nguyên và các đối tượng mua vé cước căn cứ quyết định thi hành

Quyết định này được thi hành từ 16/3/1997./.

Nơi nhận:
- TTTU, TTHĐND TP
- CT, các PCT UBND TP
- Như điều III
- CV: GT, TCTN, TH
- L12, Lưu VP

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Gia Phách

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng
----------*----------

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*----------

BẢNG GIÁ CƯỚC

QUA CẦU PHAO SÔNG GIÁ - THỦY NGUYÊN

(Ban hành theo Quyết định số 372 QĐ/GTCC ngày 07/3/1997 của Uỷ ban Nhân dân thành phố)

Số TT	Đối tượng thu	Đ/vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Hành khách đi xe đạp	đồng	800	
2	Hành khách đi xe máy các loại	đồng	1.500	
3	Xe thô sơ xúc vật kéo			
	- Có hàng	đồng/xe	4.000	
	- Không hàng	đồng/xe	2.500	
4	Xe người kéo			
	- Có hàng	đồng/xe	2.500	
	- Không hàng	đồng/xe	1.500	
	- Xe đạp thồ có hàng	đồng/xe	2.000	
5	Xe xích lô			
	- Có hàng	đồng/xe	3.000	
	- Không hàng	đồng/xe	2.000	
6	Xe ô tô con 04 chỗ ngồi	đồng/xe	7.000	
7	Xe lam chở khách	đồng/xe	8.000	
8	Xe lam chở hàng (tính theo mục 12)			
9	Xe ô tô chở khách			
	- Xe trên 05 ghế đến dưới 20 ghế	đồng/xe	10.000	
	- Xe từ 20 ghế đến dưới 30 ghế	đồng/xe	13.000	
	- Xe từ 30 đến 50 chỗ ngồi	đồng/xe	22.000	
10	Xe tải các loại			
	+ Xe từ dưới 01 tấn trở lại			
	- Có hàng	đồng/xe	10.000	
	- Không hàng	đồng/xe	7.000	
	+ Xe từ 01 tấn đến dưới 03 tấn			
	- Có hàng	đồng/xe	22.000	
	- Không hàng	đồng/xe	10.000	
	+ Xe từ 03 tấn đến dưới 05 tấn			
	- Có hàng	đồng/xe	25.000	
	- Không hàng	đồng/xe	12.000	
	+ Xe từ 05 tấn đến 10 tấn			
	- Có hàng	đồng/xe	40.000	
	- Không hàng	đồng/xe	17.000	
11	Súc vật, trâu bò, ngựa	đồng/con	2.000	
12	Hàng hóa từ trên 61 kg tính tròn 1 tạ	đồng/tạ	1.000	